

Bản án số: 48/2022/HSST
Ngày 09/6/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vi Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Giáp Hồng Thanh – cán bộ hưu;

2. Bà Giáp Thị Hiền – Chủ tịch hội chữ thập đỏ;

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 24/2022/HSST ngày 29 tháng 3 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2022/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 5 năm 2022, đối với bị cáo:

Họ và tên: Dương Văn Q, sinh năm 1976 tên gọi khác: Không; giới tính: Nam. Nơi cư trú: tổ dân phố ĐK, thị trấn NN, huyện T, tỉnh Bắc Giang; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn Giáo: Không; nghề nghiệp: làm ruộng; Trình độ học vấn: Lớp 3/10; Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không; bố đẻ: Dương Văn T, sinh năm 1937; mẹ đẻ: Nguyễn Thị V, sinh năm 1940; vợ: Đỗ Thị T1, sinh năm 1978; cùng nơi cư trú: tổ dân phố ĐK, thị trấn NN, huyện T, tỉnh Bắc Giang; con: có 02, con; gia đình bị cáo có 07 anh chị em; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tại bản án hình sự phúc thẩm số 66 ngày 14/5/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xử phạt 36 tháng tù giam về tội "Môi giới mại dâm", chấp hành xong hình phạt tù ngày 31/8/2015; chấp hành xong tiền phạt bổ sung và án phí ngày 24/7/2013, tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 117 ngày 31/10/2019 của Công an huyện T xử phạt 750.000 đồng về hành vi "Sử dụng trái phép chất ma túy", nộp phạt ngày 06/7/2020; bị cáo bị giữ người trong trường H1 khẩn cấp, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/10/2021, hiện đang tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang "có mặt tại phiên tòa".

- Người bào chữa cho bị cáo Q: Ông Phan Văn T1 – Luật sư thuộc văn phòng luật sư Phan Tiên & Cộng sự đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang "có mặt";

- Bị hại: Ông Nguyễn Hồng N, sinh năm 1973;

Nơi cư trú: TDP CT, thị trấn NN, huyện T, tỉnh Bắc Giang "có mặt khi xét hỏi, vắng mặt khi tuyên án".

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975;
Nơi cư trú: TDP CT, thị trấn NN, huyện T, tỉnh Bắc Giang “vắng mặt”.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ông Dương Văn D, sinh năm 1974 “vắng mặt”.
Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1979 “có mặt”.
Cùng nơi cư trú: Tổ dân phố ĐK, thị trấn NN, huyện T, tỉnh Bắc Giang.
Anh Nguyễn Văn Tiến, sinh năm 1980 “vắng mặt”.
Cùng nơi cư trú: Thôn Chính Hạ, xã Lan Giới, huyện T, tỉnh Bắc Giang.
Ông Nguyễn Viết D1, sinh năm 1970 “vắng mặt”.
Nơi cư trú: Thôn Bình Minh, xã Lan Giới, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1975;
Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1974;
Cùng nơi cư trú: Tổ dân phố Phúc Thành, thị trấn NN, huyện T, tỉnh Bắc Giang “đều vắng mặt”.
Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1987;
Nơi cư trú: TDP Điều, thị trấn NN, huyện T, tỉnh Bắc Giang “vắng mặt”.
Anh H7 TA, sinh năm 1992;
Cùng nơi cư trú: Tổ dân phố Thành Chung, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang “đều vắng mặt”.
Người làm chứng:
Ông H7 Văn K, sinh năm 1954.
Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1955.
Anh Nguyễn Thị H4, sinh năm 1978.
Chị Nguyễn Thị N3, sinh năm 1978.
Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1965.
Cùng nơi cư trú: TDP CT, thị trấn NN, huyện T, tỉnh Bắc Giang “vắng mặt”.
- Anh Luận Văn C, sinh năm 1979.
Nơi cư trú: T. Hồng Gạo, xã Yên Bình, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn Hồng N, sinh năm 1973, trú tại TDP CT, thị trấn NN làm kinh doanh máy gặt lúa liên hoàn tại khu vực thị trấn NN và các cánh đồng lân cận. Theo lời khai của ông N, ngày 12/9/2021, Dương Văn Q, sinh năm 1976, trú tại TDP ĐK, thị trấn NN có gọi điện thoại cho ông N và nói với ông N về việc H2 Ninh (tức là Nguyễn Văn H2, sinh năm 1987, ở TDP TĐ, thị trấn NN) mới ra tù trở về địa phương muốn quản lý tất cả các đầu máy gặt trên địa bàn huyện T, Q bảo ông N điện thoại nói chuyện với H2. Sau khi nghe điện thoại của Q xong, khoảng 10 phút sau ông N gọi điện thoại cho H2 thì H2 nói "Bây

giờ em làm máy gặt này, anh làm được thì làm, không làm được thì để em cho máy vào làm" mỗi sào các em sẽ thu 20.000 đồng, các anh làm được thì làm còn em sẽ cho thẳng Q quản lý tất cả các cánh đồng trên địa bàn. Ông N nói với H2 chỉ làm được giá 10.000 đồng/1 sào thì H2 nói "biết thế". Tối ngày 13/9/2021, Q gọi điện thoại cho H7 TA, sinh năm 1992 ở thôn TC, thị trấn P, huyện Y bảo TA "Sáng mai đi xuống đây làm" TA đồng ý. Khoảng 08 giờ sáng ngày 14/9/2021, H7 TA đi xe mô tô chở Nguyễn Ngọc H7 (tên gọi khác là Nguyễn Văn H7) sinh năm 1986 ở tổ dân phố Mạc 2, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế đến gần Ủy ban nhân dân thị trấn NN gặp Q và đi cùng Q đến cánh đồng mà máy gặt lúa của gia đình ông N đang gặt, Q đứng ở trên đường, bảo TA xuống đồng xem máy của ai bảo điện cho Q, TA và H7 đi xuống gần máy gặt gặp anh Nguyễn Đức H6, sinh năm 1978 ở thôn Ấp Chính, xã Quang Tiến đang lái máy gặt cho ông N. TA bảo "Anh ơi dừng máy, anh bảo chú Nghĩa gọi điện cho chú Q", anh H6 bảo TA là "anh Nghĩa bảo rồi", TA thấy vậy nên đã gọi điện cho Q bảo với Q chú Nghĩa sẽ gọi điện cho chú, sau đó TA chở H7 ra về. Sau khi TA và H7 đi thì anh H6 có gọi điện thoại báo cho ông N biết sự việc và bảo ông N gọi điện cho H2 nhưng ông N bảo không phải gọi cho ai hết. Khoảng 15 phút sau thì Q gọi điện thoại cho ông N bảo ông N phải gọi điện cho H2, ông N bảo với Q, ông N đã gọi điện cho H2 rồi. Khoảng 16 giờ 15 phút ngày 16/9/2021, Q đến cánh đồng Bản Ban thuộc TDP CT, thị trấn NN, huyện Tgặp ông N và bảo "Anh Nghĩa ơi em bảo anh thế nào mà anh vẫn cho máy làm, điện cho thẳng H2 đi, anh không gọi anh không làm được đâu" ông N bảo "Chúng mày làm thế nào thì làm" Q bảo 30.000 đồng/1 sào, ông N phải nộp 6.000.000 đồng, ông N bảo thế thì không làm được, Q bảo "ông liệu mà làm". Đến khoảng hơn 10 giờ ngày 19/9/2021, ông N đang ở nhà thì Q gọi điện thoại cho ông N nhưng ông N không nghe máy, thấy cuộc gọi nhờ của Q ông N gọi điện lại cho Q, Q hẹn ông N ra quán nước nói chuyện nhưng ông N không đồng ý. Q có hỏi ông N cánh đồng mà ông N đang gặt tổng diện tích bao nhiêu, ông N bảo diện tích khoảng 40 mẫu, Q bảo "bốn mươi mẫu thì anh cắt cho nó mười lăm nghìn một sào" ông N bảo Q "chú xem lại như nào" Q bảo "anh đưa cho nó bốn triệu rưỡi là anh em vô tư nhá từ lần sau kệ anh làm", do sợ Q cản trở, đe dọa nên ông N đồng ý và hẹn gặt lúa xong thì ông N đưa tiền cho Q. Tối ngày 20/9/2021, Q bảo TA đến nhà ông N lấy tiền, TA đồng ý, TA đi xe mô tô đến cổng TDP CT, thị trấn NN, huyện T thì gặp Nguyễn Văn H8, sinh năm 1985 trú tại tổ dân phố Tiến Phan, Thị trấn NN, TA hỏi H8 "Anh đi đâu đấy" H8 nói đến nhà ông N chơi, TA và H8 cùng đến nhà ông N. Gặp ông N, TA bảo "Cháu đến lấy tiền cho chú Q" ông N bảo "chưa có chiều tối mai lúc nào có chú cầm lên" sau đó TA ra về, còn H8 ở lại chơi với ông N, khi ra về H8 bảo ông N cho H8 ít tiền tiêu, ông N cho H8 95.000 đồng. Đến tối ngày 22/9/2021, TA gặp ông N ở khu vực sau Ủy ban nhân dân thị trấn NN, TA bảo ông N "Chú Q bảo cháu xuống lấy tiền" nhưng ông N bảo chưa có, sau đó TA ra về. Khoảng 20 giờ

ngày 26/9/2021, Q một mình đến nhà ông N thu tiền nhưng ông N hẹn Q đến sáng 27/9/2021 ông N sẽ đưa tiền cho Q. Đến sáng ngày 27/9/2021, ông N đi gặt lúa gặp Q thì Q tiếp tục yêu cầu ông N đưa tiền, ông N đang bận nên bảo Q ra quán nước ở Đầu cầu Trắng, thuộc TDP CT, thị trấn NN, huyện Tđể ông N bảo vợ mang tiền đưa cho Q, Q đồng ý. Sau đó ông N bảo vợ là chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975, trú quán TDP CT, thị trấn NN cầm 2.000.000 đồng ra Cầu Trắng đưa cho Q. Khoảng 11 giờ cùng ngày, chị H cầm 2.000.000 đồng và bảo anh Đặng Văn H4, sinh năm 1978 ở tổ dân phố Bùi, thị trấn Cao Thượng, huyện Tlà cháu họ điều khiển xe mô tô chở chị H đến khu vực Cầu Trắng, thuộc TDP CT, thị trấn NN, huyện Tđể nộp tiền cho Q. Khi gặp Q thì Q đang ngồi uống nước tại quán nước vỉa hè. chị H nói chưa gặt xong, dân chưa trả tiền, chị H đưa trước cho Q số tiền 2.000.000 đồng, Q đồng ý cầm tiền, sau đó chị H ra về (BL: 85-87; 140-145). Sau khi bị Q cản trở, đe dọa yêu cầu ông N nộp tiền, ông N có trình báo Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bắc Giang, đồng thời ông N giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 đĩa DVD chứa file ghi âm cuộc nói chuyện điện thoại giữa ông N và Q ngày 18/9/2021.

Quá trình điều tra, ông N đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 file ghi âm cuộc nói chuyện giữa vợ chồng ông N và ông D ngày 30/9/2021 cho Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bắc Giang.

Ngày 04/10/2021, chị Đỗ Thị T4, sinh năm 1978 ở TDP ĐK, thị trấn NN là vợ của Q đã giao nộp cho Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bắc Giang 01 đơn xin rút lời khai và 01 Giấy xác nhận vay tiền tại (BL: 76-80).

Ngày 04/10/2021, Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bắc Giang đã Quyết định trưng cầu giám định Viện khoa học hình sự Bộ Công an giám định, dịch văn bản và giám định giọng nói trong file ghi âm được niêm phong trong phong bì ký hiệu số 01. Tại Kết luận giám định số: 7405/C09-P6 ngày 04/10/2021 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận:

"Không phát hiện ra dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong file mẫu cần giám định.

Tiếng nói của người đàn ông xưng "em" trong file mẫu cần giám định (ký hiệu Q" trong bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của Dương Văn Q trong mẫu so sánh là của cùng một người.

Nội dung hội thoại trong file mẫu cần giám định đã được chuyển thành văn bản". (BL 55-58).

Cáo trạng số: 26/KSĐT ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tđã truy tố bị cáo Dương Văn Q về tội “cưỡng đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 170 của Bộ luật hình sự.

Trong quá trình cơ quan điều tra, truy tố Dương Văn Q không đồng ý kết luận điều tra, nội dung bản cáo trạng, Q khai vay 2.000.000đ của anh Nghĩa chứ không phải cưỡng đoạt tài sản, đây là giao dịch dân sự, nên Q không phạm tội, bị oan.

Tại phiên tòa quá trình HĐXX hỏi sau: Bị cáo Q thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng số 26/KSĐT ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tđã truy tố bị cáo về tội “cưỡng đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 170 của Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, việc nhận tội của bị cáo là tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Hội đồng xét xử công bố lời khai của người vắng mặt tại phiên tòa: Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Dương Văn D vắng mặt khai: Anh là em trai của Dương Văn Q, ngày 30/9/2021, anh biết Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bắc Giang triệu tập Q liên quan đến làm việc nên khoảng 08 giờ sáng ngày 30/9/2021, anh D có đến nhà ông N trả cho vợ chồng ông N số tiền 2.000.000 đồng và bảo vợ chồng ông N viết giấy xác nhận vay tiền với nội dung là Q vay tiền số tiền 2.000.000 đồng của vợ chồng ông N chứ không phải là Q thu tiền bảo kê. Do sợ bị ảnh hưởng đến gia đình nên vợ chồng ông N đã đồng ý viết viết "Giấy xác nhận vay tiền" với nội dung chị H cho Q vay số tiền 2.000.000 đồng, đồng thời ông N viết đơn xin rút lời khai tại (BL: 81 – Dân; 139 – Nghĩa).

Anh Nguyễn Văn Tiến vắng mặt khai: Ngày 13/9/2021, anh và anh Đinh Văn Tuyên đang gặt lúa tại cánh đồng thuộc xã Lan Giới thì có H8 và TA đến bảo anh Tiến dừng máy cắt lúa và phải gọi điện cho H2 nhưng anh Tiến và anh Tuyên không dừng. Sau đó H8 và TA và Tiến ra quán gần đó uống bia, khi ra về H8 có nói "cho anh mấy trăm anh đi chơi" anh tự nguyện đưa cho H8 300.000 đồng, nay anh không có yêu cầu gì về số tiền đã cho H8 tại (BL: 301-302).

Bà Nguyễn Thị H1 vắng mặt khai: Bà đứng ra để thuê máy gặt lúa, do sợ bị người khác đến gây khó khăn, cản trở chủ máy gặt nên đã tự nguyện liên hệ với Q nộp tiền cho Q 3.000.000đ nhưng chưa nộp. Sau đó Q có hỏi vay ông Nguyễn Văn L1 chồng bà H1 2.000.000đ vào ngày 21/9/2021, tối ngày 26/9/2021, bà H1 đưa cho Q 1.000.000đ. Tổng số tiền mà vợ chồng bà đưa cho Q là 3.000.000đ tại (BL: 293-295). Ông Nguyễn Văn L1 vắng mặt khai: Ông và Q có quen biết, tối ngày 26/9/2021, ông tự nguyện cho Q vay 2.000.000đ, đến nay chưa trả. Còn ông không biết việc làm ăn giữa bà H1 và Q thế nào. Số tiền trên, vợ chồng ông không có yêu cầu gì tại (BL: 299-300).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tgiữ nguyên bản cáo trạng. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm s, khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Dương Văn Q từ 16 đến 18 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam ngày 03/10/2021, về tội: “cưỡng đoạt tài sản”.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại số tiền 2.000.000đ, nên không có yêu cầu gì thêm.

Ngoài ra còn đề nghị xử lý vật chứng và án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo không tranh luận gì với cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

Người bào chữa cho bị cáo Q có ý kiến: Quá trình điều tra, truy tố bị cáo Q do nhận thức còn hạn chế, nên không nhận tội, tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đầu thú, bị hại xin giảm nhẹ cho bị cáo, nên bị cáo có nhiều T4 tiết giảm nhẹ quy định điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, nên đề nghị HĐXX áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q dưới khung hình phạt.

Bị cáo Q không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên luận tội.

Luật sư không tranh luận gì.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo Q nhận thấy hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo mong HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bắc Giang, huyện T; Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra bị cáo, những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại giai đoạn truy tố, bị cáo Q khai là bị bức cung, nhục hình do các ông Nguyễn Tiến H8- Điều tra viên, ông Nguyễn Đình H6 - cán bộ, ông Vũ Văn T6- cán bộ Điều tra thuộc cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang. Sau khi xem xét ý kiến của bị cáo Q, VKS huyện T đã có công văn yêu cầu làm rõ. Sau đó ông H6, ông H8, ông T6 đã có báo giải trình và Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bắc Giang đã có công văn trả lời ngày 21/3/2022, không có việc ông H6, ông T6, ông H8 có hành vi bức cung, nhục hình, đánh đập bị cáo Q. Tại phiên tòa, bị cáo Q thừa nhận không bị Điều tra viên và cán bộ bức cung, nhục hình, đánh đập. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều H1 pháp.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2022/QĐXXST- HS ngày 10 tháng 5 năm 2022 đã xác định tư cách tham gia tố tụng của anh Nguyễn Văn H8, anh Nguyễn Văn H7, anh Đình Văn T, ông H7 Văn Q1, anh Đỗ Đức H6 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên HĐXX xét thấy, họ không có quyền lợi, nghĩa vụ gì theo quy định tại Điều 73 của BLTTHS, nên không cần đưa họ vào tham gia tố tụng, chị Nguyễn Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên xét thấy chị H là người bị

thiệt hại về vật chất, tinh thần, nên cần thay đổi tư cách tham gia tố tụng, xác định chị Nguyễn Thị H là bị hại trong vụ án.

[3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã được Tòa án triệu tập H1 lệ, nhưng vắng mặt. Xét thấy quá trình điều tra họ đã có lời khai đầy đủ lời khai tại hồ sơ vụ án nên việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Căn cứ vào Điều 292; Điều 293; Điều 296 của Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử; Chủ tọa phiên tòa công bố lời khai của người vắng mặt trong quá trình hỏi tại phiên tòa.

[4] Tại phiên tòa: HĐXX tiến hành đối chất giữa ông N và bị cáo Q về các nội dung còn mâu thuẫn.

[5] Về đánh giá chứng cứ hành vi phạm tội, tội danh: Trong quá trình điều tra, truy tố, bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội, tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng VKS truy tố là đúng người, đúng tội, do đó có đủ sơ sở kết luận như sau: Trong khoảng thời gian từ ngày 12/9/2021 đến ngày 27/9/2021, Dương Văn Q đã nhiều lần gọi điện thoại và trực tiếp đến gặp ông Nguyễn Hồng N đe dọa nhằm chiếm đoạt số tiền 4.500.000 đồng của vợ chồng ông Nguyễn Hồng N bằng hình thức thu tiền bảo kê để được gặt lúa cho các hộ dân bằng máy gặt lúa liên hoàn. Khoảng 11 giờ ngày 27/9/2021, tại khu vực Cầu trắng thuộc TDP CT, thị trấn NN, huyện T, Q đã thu 2.000.000 đồng tiền bảo kê của gia đình anh Nghĩa.

Bản thân bị cáo Q khi thực hiện hành vi bị cáo đủ tuổi, đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo thực hiện với lỗi cố ý. Yếu tố cấu thành tội: “Cưỡng đoạt tài sản” là cấu thành về mặt hình thức, bị cáo chỉ thực hiện hành vi trái pháp luật là thể hiện bằng lời nói, cử chỉ, hành động yêu cầu bị hại phải nộp tiền cho bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm, nên không cần phải có hậu quả xảy ra. Hành vi nêu trên của bị cáo Dương Văn Q đã đủ yếu tố cấu thành tội “cưỡng đoạt tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 170 của Bộ luật hình sự. Như vậy, cáo trạng truy tố bị cáo Dương Văn Q về tội: “Cưỡng đoạt tài sản” là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[6] Đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội:

Hành vi phạm tội của bị cáo Dương Văn Q là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản, gây mất an ninh trật tự tại địa phương, gây hoang mang lo lắng cho quần chúng nhân dân, khi thực hiện hành vi bị cáo đủ tuổi, đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo thực hiện với lỗi cố ý. Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét về nhân thân của các bị cáo, các T4 tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

[7] Xét về nhân thân, T4 tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Dương Văn Q là người có nhân thân xấu vào năm 2013 đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm về tội: “Chứa mại dâm”, xử phạt 36 tháng tù,

năm 2019 bị Công an thị trấn NN, xử phạt hành chính về việc: “Sử dụng trái phép chất ma túy”. Bị cáo không có T4 tiết giảm nặng trách nhiệm hình sự.

[8] Xét về T4 tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa bị cáo Dương Văn Q thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo tác động vợ chồng anh trai là Dương Văn D bồi thường cho bị hại số tiền 2.000.000đ. Nên bị cáo được hưởng các T4 tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xét đề nghị của luật sư ông Phan Văn Tiền: Đề nghị xử bị cáo Q dưới khung hình phạt là không phù H1 với hành vi phạm tội của bị cáo, do đó đề nghị của Luật sư là không có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo không tội. Tuy nhiên tại phiên tòa bị cáo Dương Văn Q thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã truy tố. Sau khi xem xét về nhân thân, các T4 tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tính chất và mức độ thực hiện hành vi phạm tội, HĐXX xét thấy cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mới đủ để giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội. Do vậy, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về mức hình phạt của bị cáo là cũng là phù H1.

[9] Trong quá trình Điều tra, bị cáo không có khiếu nại hay có ý kiến về hành vi của cơ quan điều tra, người tiến hành tố tụng. Tuy nhiên tại giai đoạn truy bị cáo Q khai bị đánh đập, ép cung, dùng nhục hình. Tại phiên tòa, bị cáo khai do hoang mang nên nhớ nhầm, bị cáo đến Công an tỉnh Bắc Giang làm việc từ ngày 03/10/2021 và không bị Điều tra viên và cán bộ Công an phòng cảnh sát hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang bức cung, đánh đập nhục hình, nên HĐXX không xem xét.

[10] Về các nội dung khác:

- Ông N khai cho anh Nguyễn Văn H8 số tiền 95.000đ, ông không có yêu cầu gì, anh Nguyễn Văn Tiến khai cho H8 số tiền 300.000đ, anh không có yêu cầu gì, nên HĐXX không xem xét.

- Cơ quan điều tra đã đấu tranh với Nguyễn Văn H2, H2 thừa nhận ông N có gọi điện thoại cho H2 nói về việc Q cho người đến nhà ông N thu tiền bảo kê, H2 bảo ông N việc đó H2 không liên quan gì. H2 không thừa nhận chỉ đạo Q thu tiền bảo kê để được làm máy gặt lúa của ông N. Do có mâu thuẫn trong lời khai nên Cơ quan điều tra đã tiến hành cho ông N đối chất với H2 và Q nhưng ông N từ chối tham gia đối chất nên Cơ quan điều tra không tiến hành đối chất làm rõ mâu thuẫn được. Cơ quan điều tra tiến hành cho H2 đối chất với Q, Q khẳng định chưa bao giờ H2 nhờ và chỉ đạo Q đi thu tiền bảo kê của các chủ máy gặt trên địa bàn huyện nên Cơ quan điều tra Công an huyện T không có căn cứ để xử lý đối với Nguyễn Văn H2, nên HĐXX không xem xét.

- Cơ quan điều tra đã đấu tranh với H7 TA, Nguyễn Văn H8, Nguyễn Ngọc H7, TA thừa nhận đã được Q bảo đi đến gặp ông N, anh Tiến và ông D1 lấy tiền cho Q, sau đó TA có rủ H7 và H8 đi cùng. Tuy nhiên ông N, anh Tiến không đồng ý đưa tiền cho TA. Ngoài ra TA, H7 và H8 không có hành vi cản trở, đe dọa đối với các chủ máy gặt, bản thân TA, H8, và H7 không được Q bàn bạc gì, việc H8 xin tiền ông N và anh Tiến đều được ông N và anh Tiến tự nguyện cho nên Cơ quan điều tra Công an huyện Tkhông có căn cứ xử lý đối với H7 TA; Nguyễn Văn H8 và Nguyễn Ngọc H7, nên HĐXX không xem xét.

- Bà Nguyễn Thị H1 do sợ bị người khác đến gây khó khăn, cản trở chủ máy gặt nên đã tự nguyện liên hệ với Q nộp tiền cho Q 3.000.000đ nhưng chưa nộp. Sau đó Q có hỏi vay ông Nguyễn Văn L1 chồng bà H1 2.000.000đ vào ngày 21/9/2021, tối ngày 26/9/2021, bà H1 đưa cho Q 1.000.000đ. Tổng số tiền mà vợ chồng bà đưa cho Q là 3.000.000đ tại (BL: 293-295). Ông Nguyễn Văn L1 vắng mặt khai: Ông và Q có quen biết, tối ngày 26/9/2021, ông tự nguyện cho Q vay 2.000.000đ, đến nay chưa trả. Còn ông không biết việc làm ăn giữa bà H1 và Q thế nào. Số tiền trên, ông không có yêu cầu gì tại (BL: 299-300). Sự việc xảy ra, cơ quan cảnh sát Điều tra công an huyện Tđã thông báo đối chất với Dương Văn Q, tuy nhiên bà H1 từ chối đối chất vì lý do sức khỏe tại (BL: 298), bản thân bà H1 không phải chủ máy gặt lúa, bà đứng ra để thuê máy gặt lúa về để gặt lúa. Mặt khác bị cáo Dương Văn Q không thừa nhận hành vi nhận tiền của vợ chồng ông Lý, bà H1 nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý đối với Q về hành vi nhận tiền của bà H1, nên HĐXX không xem xét.

- Ngày 26/5/2022, bị cáo có xuất trình bức thư chị Đinh Thị Hường viết gửi cho bị cáo. Tại phiên tòa, chị H khai: Nội dung bức thư chị viết gửi cho bị cáo Q là do chị tự nguyện viết, không ai hướng dẫn chị viết. Sau khi viết xong chị có nhờ gửi vào cho bị cáo Q. Nên HĐXX không xem xét.

[11] Về hình phạt bổ sung bằng tiền: Bị cáo Q không có nghề ngH2 ổn định, không có thu nhập, nên miễn áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền cho bị cáo Q.

[12] Về vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 106 của BLTTHS, xác định 01 điện thoại di động nhãn hiệu nokia màu đen đã qua sử dụng có số IMEL 356107169001065 được lắp sim số 0967654392 của H7 TA, xác định không liên quan đến tội phạm, nên trả lại cho H7 TA.

[13] Trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã tác động gia đình anh trai Dương Văn D bồi thường cho bị hại ông N số tiền 2.000.000đ, vợ chồng anh Nghĩa không yêu cầu bị cáo Q bồi thường gì thêm, nên HĐXX không xem xét giải quyết. Anh D không yêu cầu bị cáo Q trả lại 2.000.000đ nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[14] Về án phí: Căn cứ Điều 135 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 21; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016. Bị cáo Q phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[15] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331; Điều 333; Điều 336 của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 170; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật hình sự; Căn cứ Điều 135 của Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 21, điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 của căn cứ điểm a khoản 3 Điều 106 của BLTTHS; Căn cứ Điều 331; Điều 333; Điều 336 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Xử phạt bị cáo Dương Văn Q 15 (mười lăm) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam ngày 03/10/2021, về tội: “cưỡng đoạt tài sản”.

Về hình phạt bổ sung bằng tiền: Không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo Q.

2. Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về vật chứng: Trả lại 01 điện thoại di động nhãn hiệu nokia màu đen đã qua sử dụng có số IMEL 356107169001065 được lắp sim số 0967654392 cho anh H7 TA.

4. Về án phí: Buộc bị cáo Q phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bào chữa, bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại; người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T;
- Công an huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Bị cáo;
- Bị hại, người CQLNVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vi Thị Hương Giang

